

CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung (HSX: SMB)

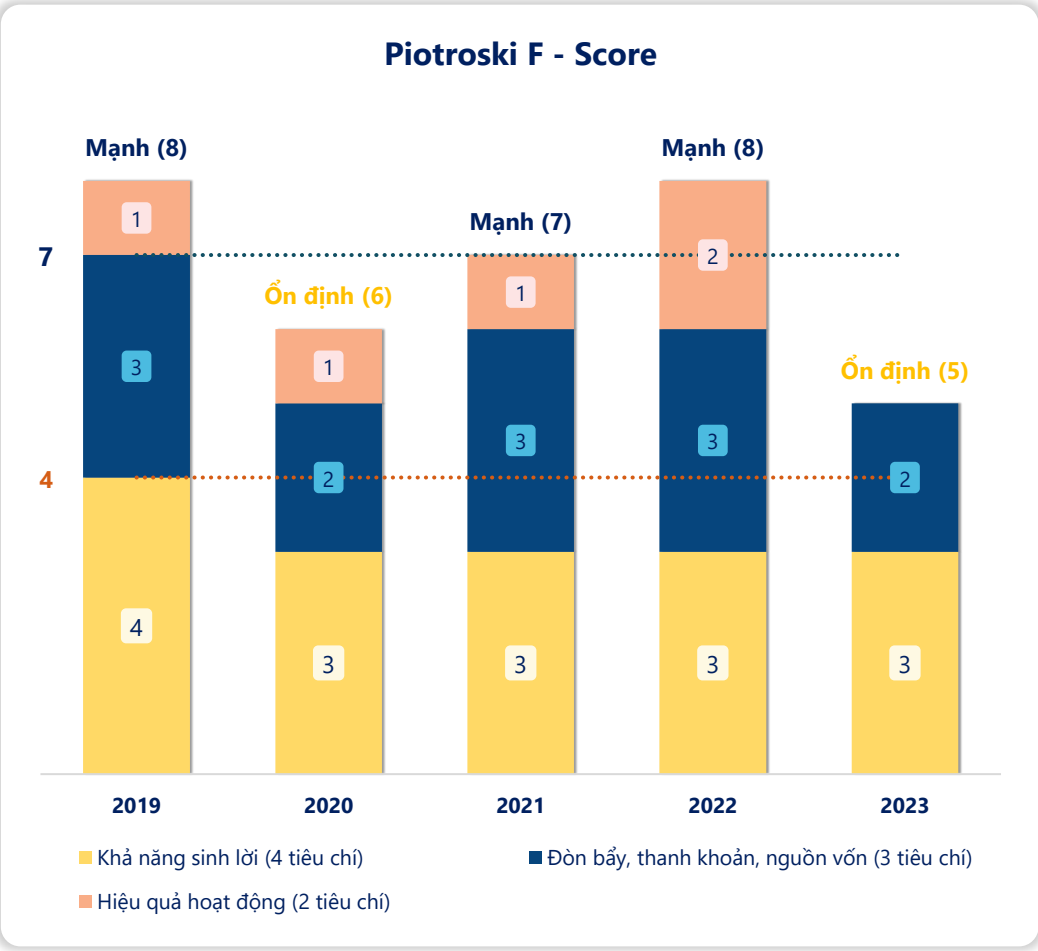
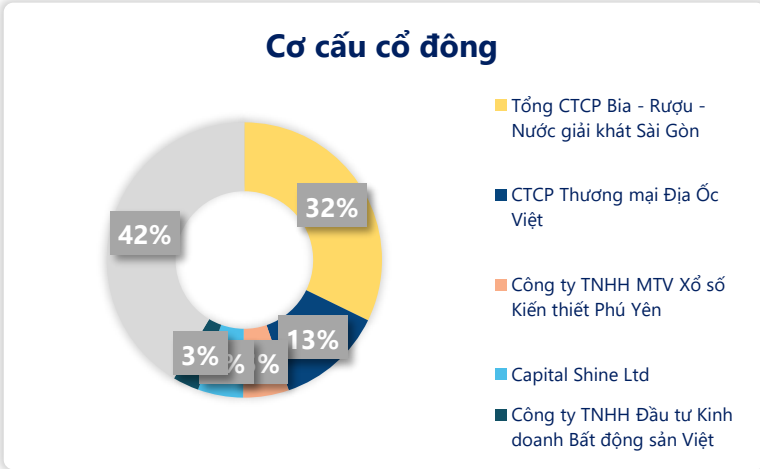
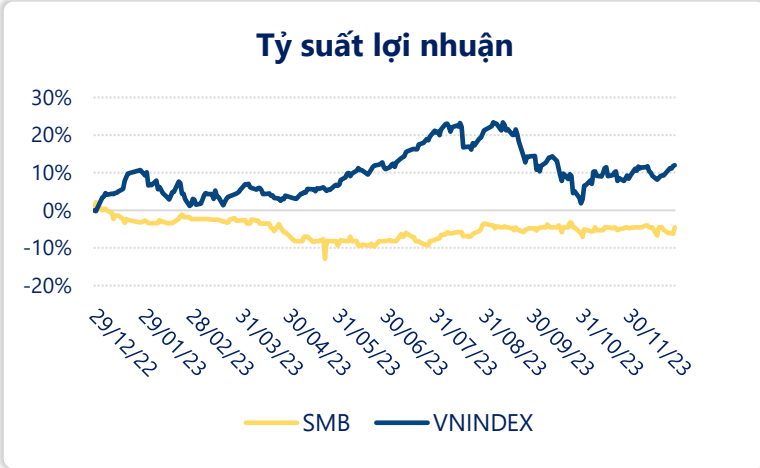
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	37,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0.1%	4.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,320	YoY ▼ 67.0
tỷ VNĐ	▼ 4.9%

LN sau thuế	2023
154	YoY ▼ 31.0
tỷ VNĐ	▼ 16.5%

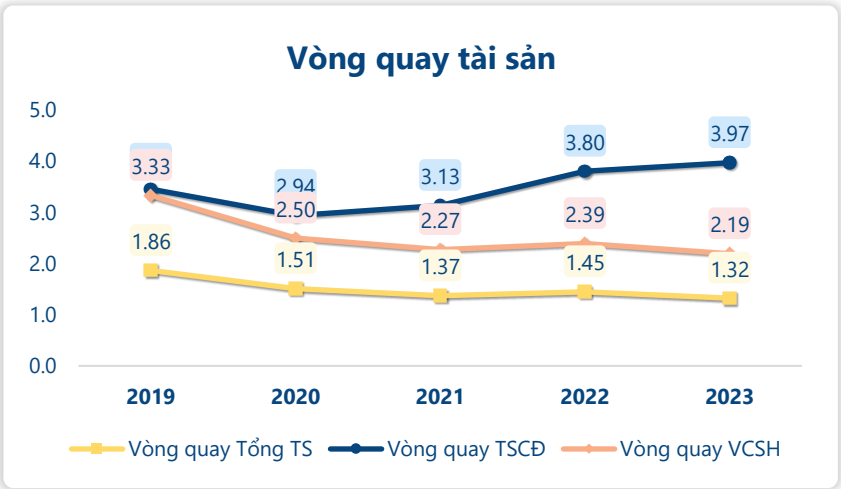
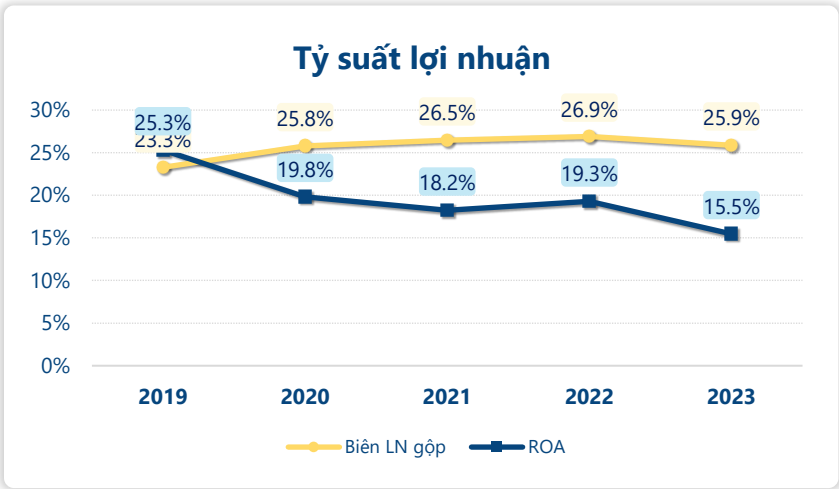
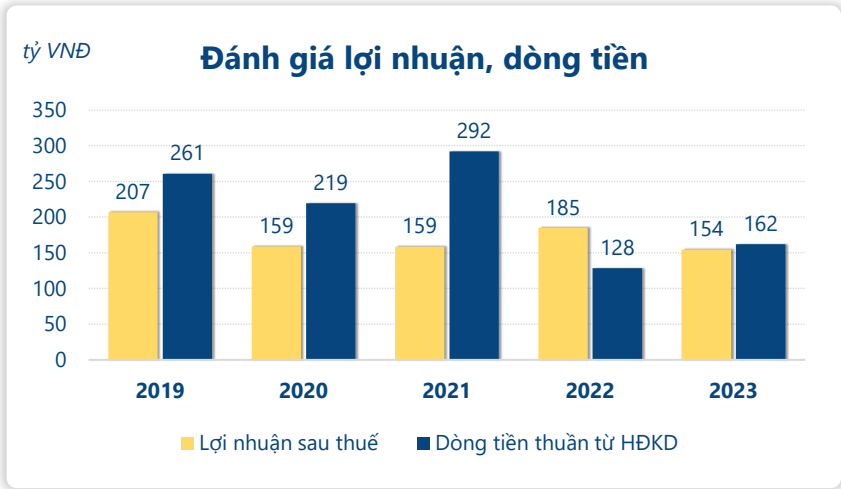


Năm **2023**, F-Score của **SMB** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

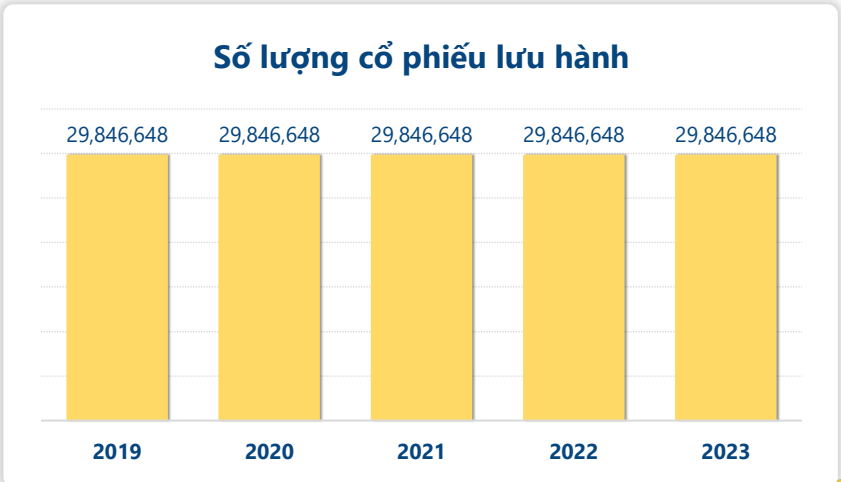
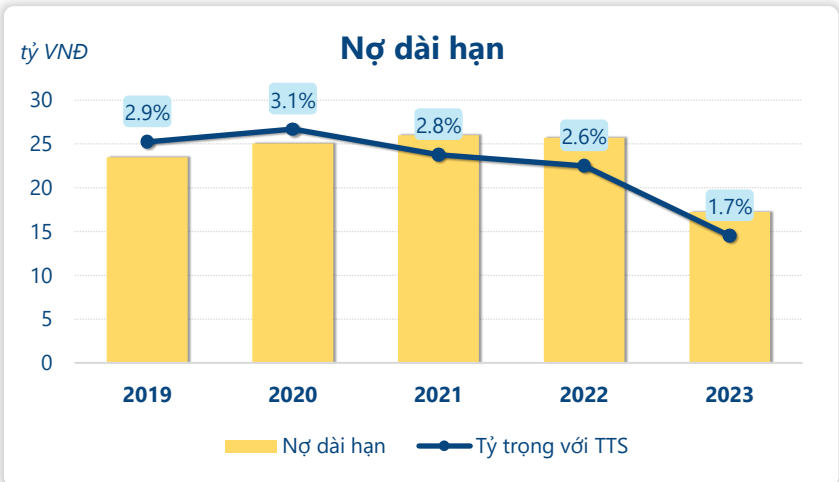
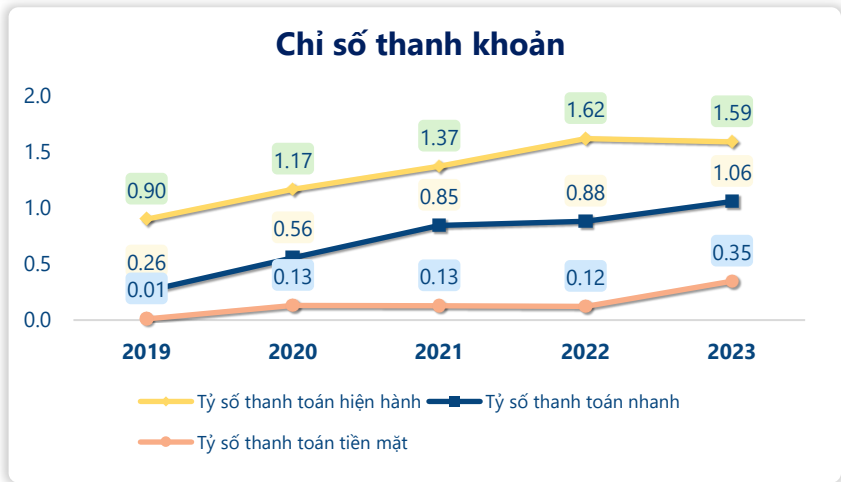
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung (HSX: SMB)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SMB**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,017	978	3.9%
Tài sản ngắn hạn	638	561	13.8%
Tiền và tương đương tiền	139	42.2	230%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	224	220	1.6%
Phải thu ngắn hạn	57.0	36.6	55.6%
Hàng tồn kho	214	255	-16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.73	6.64	-28.7%
Tài sản dài hạn	378	418	-9.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	313	351	-10.8%
Bất động sản đầu tư	6.47	6.83	-5.3%
Tài sản dở dang	0.22	0.39	-45.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.98	0.98	0.0%
Tài sản dài hạn khác	57.2	58.3	-1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	418	372	12.5%
Nợ ngắn hạn	401	346	15.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	129	70.4	83.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.3	27.9	72.8%
Nợ dài hạn	17.2	25.7	-33.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	598	607	-1.4%
Vốn chủ sở hữu	598	607	-1.4%
Vốn điều lệ	298	298	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,525	1,207	1,191	1,387	1,320
Giá vốn hàng bán	1,170	896	876	1,014	978
Lợi nhuận gộp	355	311	315	373	341
Doanh thu HĐTC	1.15	3.49	8.63	15.8	22.5
Chi phí TC	4.75	3.38	3.14	4.51	4.31
Chi phí lãi vay	4.74	3.38	2.98	4.45	4.21
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0.06
Chi phí bán hàng	41.1	51.2	53.6	74.4	77.6
Chi phí QLDN	71.4	67.3	70.4	79.5	87.7
LN thuần từ HĐKD	239	193	197	231	194
Lợi nhuận khác	20.2	6.34	2.80	1.01	1.30
LN trước thuế	259	199	199	232	196
Lợi nhuận sau thuế	207	159	159	185	154
LNST của CĐ cty mẹ	207	159	159	185	154

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	261	219	292	128	162
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-84.3	-72.9	-220	-17.4	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-202	-113	-63.3	-114	-75.6
Tiền đầu kỳ	28.7	3.17	37.1	45.5	42.2
Lưu chuyển tiền thuần	-25.5	33.9	8.38	-3.25	97.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	0.02	0.02
Tiền cuối kỳ	3.17	37.1	45.5	42.2	139